

Số: **43** /GPMT-UBND

Hung Yên, ngày **09** tháng 01 năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Vinatech Es số 32/2025/MT-VTE ngày 26 tháng 12 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 04/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 01 năm 2026.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp giấy phép cho Công ty TNHH Vinatech Es, địa chỉ: Lô đất số CN7.4-5, Khu công nghiệp Sạch, xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy điện tử Vinatech Es (Giai đoạn 1) với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của dự án**

1.1. Tên dự án: Nhà máy điện tử Vinatech Es (Giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất CN7.4-5, Khu công nghiệp Sạch, xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0901211768 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài Chính tỉnh Hưng Yên cấp đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 09 năm 2025.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 8766080531 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 9 năm 2025 cho Công ty TNHH Vinatech Vina thực hiện dự án Nhà máy điện tử Vinatech Es tại các lô đất số CN7.4-5, CN8.10-11, CN8.7-9, khu công nghiệp Sạch, xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên.

Quyết định số 03/QĐ/SY-VTN ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Giám đốc Công ty TNHH Vinatech Vina về việc giao Công ty TNHH Vinatech Es làm đơn vị thực hiện dự án Nhà máy điện tử Vinatech Es tại các lô đất số CN7.4-5, CN8.10-11, CN8.7-9, khu công nghiệp Sạch, xã Xuân Trúc, tỉnh Hưng Yên.

1.4. Mã số thuế: 0901211768.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện điện tử (chi tiết: Sản xuất siêu tụ điện) (mã ngành 2610); sản xuất thiết bị điện khác (chi tiết: Sản xuất bộ lưu trữ năng lượng) (mã ngành 2790).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: 28.876 m<sup>2</sup>.

- Loại hình dự án: Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Nhóm dự án: Dự án đầu tư nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: Sản xuất siêu tụ điện 21.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất bộ lưu trữ năng lượng 3.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.000 tấn sản phẩm/năm).

+ Quy trình công nghệ sản xuất:

Quy trình công nghệ sản xuất siêu tụ điện: Nguyên liệu (than hoạt tính, chất xúc tác, nước sạch) → kiểm tra và trộn → tạo lớp điện cực (phủ lên lá nhôm) → cuộn → sấy (điện, 100-150°C) → nén → cuộn → cắt → mài điện cực → gắn chân cực → quấn (giấy cách điện, tape PI) → làm khô (điện, 160°C) → gắn nắp cao su → ngâm tẩm chất điện phân → chèn vỏ nhôm → tạo rãnh → rửa, sấy khô (điện, 80±5°C) → uốn → bọc ngoài (vỏ nhựa) → kiểm tra → đóng gói.

Quy trình công nghệ sản xuất bộ lưu trữ năng lượng: Lắp siêu tụ điện và linh kiện vào PCB → hàn linh kiện → kiểm tra → làm sạch (cồn ethanol) → cô định siêu tụ điện (keo) → kiểm tra → bảo vệ PCB (phủ keo) → kiểm tra → lắp ráp SCM (mô đun siêu tụ điện hoàn chỉnh) → kiểm tra → lắp ráp tủ → kiểm tra, đóng nắp → đóng gói.

## **2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Vinatech Es có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày cấp giấy phép.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL các KCN tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- UBND xã Xuân Trúc;
- Lưu: VT, KT2. 2/

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hùng Nam**

**Phụ lục 1**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43 /GPMТ-UBND ngày 09 /01/2026*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)*

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải**

- Công ty không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nước thải công nghiệp phát sinh với lưu lượng khoảng 9,22 m<sup>3</sup>/ngày đêm, bao gồm:

+ Nước thải công nghiệp từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị khu vực trộn điện cực phát sinh với lưu lượng khoảng 6 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thu gom theo hệ thống đường ống uPVC D65, D75, D100, D150 về bể gom, sau đó theo đường ống HDPE D200 dài 118m về hệ thống xử lý nước thải có công suất 35 m<sup>3</sup>/ngày đêm trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sạch để xử lý, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

+ Nước thải công nghiệp từ quá trình rửa bán thành phẩm sau ngâm tẩm chất điện phân phát sinh với lưu lượng khoảng 3,22 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thu gom theo hệ thống đường ống uPVC D75, D100, D150 về bể gom, sau đó theo đường ống HDPE D200 dài 97m về hệ thống xử lý nước thải có công suất 35 m<sup>3</sup>/ngày đêm trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sạch để xử lý, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh với lưu lượng khoảng 19,8 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 05 bể tự hoại, tổng thể tích 51 m<sup>3</sup> (01 bể tại nhà bảo vệ số 1 có thể tích 03m<sup>3</sup>; 01 bể tại nhà bảo vệ số 2 có thể tích 03m<sup>3</sup>; 01 bể tại khu vực văn phòng trong nhà xưởng sản xuất và 02 bể tại khu vực nhà xưởng sản xuất có thể tích 15m<sup>3</sup>/bể) sau đó theo hệ thống đường ống HDPE D200 vào hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m<sup>3</sup>/ngày đêm trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sạch để xử lý, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 35 m<sup>3</sup>/ngày đêm đạt tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Sạch đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của KCN Sạch qua 1 điểm đầu nối.

Toạ độ đầu nối nước thải (hệ toạ độ VN2000, Kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30', múi chiếu 3<sup>0</sup>): X(m)=2304010,34; Y(m)=556998,38.

- Công ty TNHH Vinatech Es đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sạch theo Biên bản thỏa thuận điểm đầu nối số số 11/2025/ĐNHT-VTE ngày 18/11/2025 với Công ty TNHH đầu tư và phát

triển Khu công nghiệp VTK Hưng Yên (là Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sạch).

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

[(Nước thải vệ sinh thiết bị → bể gom nước thải vệ sinh thiết bị) + (nước thải rửa bán thành phẩm → bể gom nước thải rửa bán thành phẩm) → bể điều hòa số 1 → cụm bể phản ứng, keo tụ, tạo bông → bể lắng → bể trung gian] + nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → bể điều hòa số 2 → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng sinh học → bể khử trùng → nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Sạch.

- Công suất thiết kế: 35 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, FeSO<sub>4</sub>, Ca(OH)<sub>2</sub>, PAC, PAM, NaOCl.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Dự kiến từ tháng 12/2026 đến tháng 03/2027.

### **2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm**

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 35 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 35 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Nhiệt độ, Màu, pH, BOD<sub>5</sub> (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom hóa trị (VI), Crom hóa trị (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng Xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni (tính theo N), Tổng nito, Tổng Phốt pho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng PCBs, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β.

+ Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN Sạch.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu**

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TTBTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Sạch.

3.2. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Sạch trong công tác phòng chống và ứng phó với sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định.

3.4. Bố trí hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải; nước mưa chảy tràn phải được thu gom, lắng cặn qua hố ga trước khi đưa vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét định kỳ hố ga thu nước mưa và rãnh thoát nước mưa, nước thải, phòng ngừa tắc nghẽn cục bộ, vệ sinh khuôn viên để hạn chế rác thải cuốn theo nước mưa ra bên ngoài.

3.5. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sạch để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường. *W*

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43 /GPMT-UBND ngày 09/01/2026*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

Có 09 nguồn:

- Nguồn số 01: Bụi than phát sinh từ công đoạn “cân định lượng nguyên liệu, trộn điện cực” trong sản xuất siêu tụ điện.
- Nguồn số 02: Bụi than phát sinh từ công đoạn “cắt điện cực” trong sản xuất siêu tụ điện.
- Nguồn số 03: Bụi than phát sinh từ công đoạn “mài lớp điện cực” trong sản xuất siêu tụ điện.
- Nguồn số 04: Bụi than phát sinh từ công đoạn “quấn lõi tụ” trong sản xuất siêu tụ điện.
- Nguồn số 05: Khí thải, hơi VOCs phát sinh từ công đoạn “ngâm tẩm chất điện phân” trong sản xuất siêu tụ điện.
- Nguồn số 06: Khí thải, hơi VOCs phát sinh từ công đoạn “hàn linh kiện (hàn sóng)” trong sản xuất bộ lưu trữ năng lượng.
- Nguồn số 07: Khí thải, hơi VOCs phát sinh từ công đoạn “hàn linh kiện (hàn điện)” trong sản xuất bộ lưu trữ năng lượng.
- Nguồn số 08: Khí thải, hơi VOCs phát sinh từ công đoạn “cố định siêu tụ điện” trong sản xuất bộ lưu trữ năng lượng.
- Nguồn số 09: Khí thải, hơi VOCs phát sinh từ công đoạn “bảo vệ PCB” trong sản xuất bộ lưu trữ năng lượng.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

**2.1. Dòng khí thải sau hệ thống lọc bụi Cartridge số 1 (tương ứng với nguồn số 01) (KT01)**

- Vị trí xả khí thải: Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ): X(m)=2303946; Y(m)=556980.
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình sản xuất.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc môi trường định kỳ |
|----|--------------|---------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| 1  | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06 tháng/lần                          |
| 2  | Bụi (PM)     | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤100                      |                                       |

**2.2. Dòng khí thải sau hệ thống lọc bụi Cartridge số 2 (tương ứng với nguồn số 02, 03 và 04) (KT02)**

- Vị trí xả khí thải: Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>o</sup>30', múi chiều 3<sup>o</sup>): X(m)=2303937; Y(m)=556877.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột C, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc môi trường định kỳ |
|----|--------------|---------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| 1  | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 06 tháng/lần                          |
| 2  | Bụi (PM)     | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤100                      |                                       |

**2.3. Dòng khí thải sau hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính (tương ứng với nguồn số 05, 06, 07, 08 và 09) (KT03)**

- Vị trí xả khí thải: Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105<sup>o</sup>30', múi chiều 3<sup>o</sup>): X(m)=2304039; Y(m)=556943.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT, cột C, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc môi trường định kỳ |
|----|--------------|---------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| 1  | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 01 năm /lần                           |
| 2  | Toluen       | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 50                      |                                       |
| 3  | Metanol      | mg/Nm <sup>3</sup>  | ≤ 200                     |                                       |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải**

- Bụi than phát sinh từ công đoạn cân định lượng nguyên liệu, trộn điện cực trong sản xuất siêu tụ điện được thu gom về hệ thống lọc bụi Cartridge số 1, xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Bụi than phát sinh từ công đoạn cắt điện cực, mài lớp điện cực, quấn lõi tụ trong sản xuất siêu tụ điện được thu gom về hệ thống lọc bụi Cartridge số 2, xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

- Khí thải, hơi VOCs phát sinh từ công đoạn ngâm tẩm chất điện phân trong sản xuất siêu tụ điện; hàn linh kiện (hàn sóng), hàn linh kiện (hàn điện), cố định siêu tụ điện, bảo vệ PCB trong sản xuất bộ lưu trữ năng lượng được thu gom về hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính, xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải**

### **1.2.1. Hệ thống lọc bụi Cartridge số 1 (KT01)**

- Quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn cân định lượng nguyên liệu, trộn điện cực → chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi Cartridge → quạt hút → khí thải đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### **1.2.2. Hệ thống lọc bụi Cartridge số 2 (KT02)**

- Quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn cắt điện cực, mài lớp điện cực, quấn lõi tụ → chụp hút → đường ống thu gom → hệ thống lọc bụi Cartridge → quạt hút → khí thải đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

### **1.2.3. Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính (KT03)**

- Quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → tháp hấp phụ → quạt hút → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 21.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Vật liệu hấp phụ: Than hoạt tính.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm**

Dự kiến từ tháng 12/2026 đến 03/2027.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm**

#### **2.2.1. Hệ thống lọc bụi Cartridge số 1 (KT01)**

- Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, bụi (PM).

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

### 2.2.2. Hệ thống lọc bụi Cartridge số 2 (KT02)

- Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý.
- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
- + Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, bụi (PM).
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

### 2.2.3. Hệ thống hấp phụ bằng than hoạt tính (KT03)

- Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý.
- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:
- + Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng, toluen, metanol.
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

## 2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định.

### 3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; dự phòng trang thiết bị dễ hư hỏng để kịp thời sửa chữa, thay thế.

- Theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên tình trạng vận hành của các công trình xử lý khí thải để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp xảy ra sự cố, phải dừng hoạt động sản xuất tại hệ thống có sự cố để kiểm tra, khắc phục và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải vận hành đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

### 3.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường. 

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43 /GPMT-UBND ngày 09/01/2026*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:** Có 02 nguồn:

- Nguồn số 1: Máy móc, thiết bị khu vực nhà xưởng sản xuất;
- Nguồn số 2: Máy bơm thiết bị tại khu vực trạm xử lý nước thải.

**2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn**

| TT | Từ 6-18 giờ<br>(dBA) | Từ 18-22 giờ<br>(dBA) | Từ 22-6 giờ<br>(dBA) | Ghi chú   |
|----|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------|
| 1  | 70                   | 65                    | 60                   | Khu vực E |

*Khu vực E: khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.*

**3.2. Độ rung**

| TT | Từ 6-22 giờ<br>(dB) | Từ 22-6 giờ<br>(dB) | Ghi chú   |
|----|---------------------|---------------------|-----------|
| 1  | 75                  | 70                  | Khu vực D |

*Khu vực D: khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.*

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các thiết bị, bộ phận giảm âm cho máy móc, thiết bị.
- Bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị.
- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (nút bịt tai,...). Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân.

**2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định. 

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43 /GPMТ-UBND ngày 09/01/2026*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

| TT          | Tên chất thải  | Mã CTNH  | Khối lượng (kg/năm) |
|-------------|--|----------|---------------------|
| 1           | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải  | 17 02 03 | 4.600               |
| 2           | Các loại pin, ắc quy thải khác   | 19 06 05 | 2.300               |
| 3           | Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại) (Cụ thể: Sản phẩm siêu tụ điện lõi hỏng, lệch điện áp; bản mạch thải chứa thành phần nguy hại) | 19 02 06 | 23.400              |
| 4           | Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải  | 12 01 04 | 1.000               |
| <b>Tổng</b> |  |          | <b>31.300</b>       |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

| TT          | Tên chất thải                                 | Khối lượng (kg/năm) |
|-------------|---|---------------------|
| 1           | Bìa carton, giấy thải                         | 218.891             |
| 2           | Nilon, bao tải đựng nguyên vật liệu, sản phẩm | 15.190              |
| 3           | Vỏ nhựa lõi hỏng                              | 4.650               |
| 4           | Vỏ nhôm lõi hỏng                              | 7.316               |
| 5           | Hộp đựng chân cực bằng nhựa thải              | 9.300               |
| 6           | Gỗ, pallet gỗ thải                            | 67.828              |
| 7           | Pallet nhựa thải                              | 25.234              |
| 8           | Lõi cuộn điện cực bằng kim loại thải          | 23.870              |
| 9           | Dây điện, giẻ lau, ốc vít thừa                | 3.300               |
| <b>Tổng</b> |   | <b>375.579</b>      |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 105,6 tấn/năm.**

**1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát**

| TT | Tên chất thải  | Mã CTNH  | Khối lượng (kg/năm) |
|----|--|----------|---------------------|
| 1  | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | 4.600               |
| 2  | Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải  | 08 02 04 | 1.380               |
| 3  | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải   | 18 01 01 | 1.380               |
| 4  | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải    | 18 01 02 | 13.800              |

| TT          | Tên chất thải   | Mã CTNH  | Khối lượng (kg/năm) |
|-------------|---|----------|---------------------|
| 5           | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải  | 18 01 03 | 13.800              |
| 6           | Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ (Cụ thể: Dung dịch điện phân thải bỏ)   | 19 12 02 | 12.000              |
| 7           | Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại  | 07 04 02 | 150                 |
| 8           | Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) (Cụ thể: Keo thải từ quá trình cố định siêu tụ điện và bảo vệ PCB) | 08 03 01 | 900                 |
| 9           | Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (Cụ thể: Than hoạt tính thải rơi vãi từ quá trình cân định lượng và cặn thải trộn điện cực)                              | 19 12 03 | 1.000               |
| 10          | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp  | 12 06 05 | 18.190              |
| <b>Tổng</b> |   |          | <b>67.200</b>       |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

Diện tích 50 m<sup>2</sup>. Kết cấu mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng cho sự cố. Bố trí thiết bị PCCC như bình xịt chữa cháy xách tay,... Bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

### **2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

Diện tích 50 m<sup>2</sup>. Kết cấu mái che kín, tường bao xung quanh tránh nắng và nước mưa, có biển báo theo quy định.

### **2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn chất thải sinh hoạt**

Diện tích 50 m<sup>2</sup>, tường bao, có mái che, sàn bê tông kín khít, không bị thấm thấu. Gắn biển báo theo quy định.

### **2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt**

Tổng diện tích 321m<sup>2</sup> (gồm: khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt diện tích 50 m<sup>2</sup>, khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường diện tích 50 m<sup>2</sup>, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 50 m<sup>2</sup>, đường giao thông nội bộ khu vực lưu giữ diện tích 171 m<sup>2</sup>), tường bao, có mái che, sàn bê tông kín khít, không bị thấm thấu. Gắn biển báo theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *u*

**Phụ lục 5****YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 48 /GPMT-UBND ngày 09/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để tiết kiệm, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

---